

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý II năm 2016.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phan Đình Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		478.214.869.543	476.332.234.703
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		10.802.980.857	6.732.429.166
1. Tiền	111	V 01	7.802.980.857	6.732.429.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	428.100.000.000	430.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		428.100.000.000	430.100.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		39.135.083.616	39.292.498.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.253.244.602	2.937.099.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.321.355.095	15.838.434.335
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.560.483.919	20.516.964.992
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V 04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		176.805.070	207.307.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		176.805.070	207.307.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		187.247.501.290	212.518.286.597

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		69.845.149.289	70.160.131.861
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	69.845.149.289	70.160.131.861
- Nguyên giá	222		74.183.689.684	74.183.689.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.338.540.395	-4.023.557.823
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	93.105.416.951	94.589.352.982
- Nguyên giá	231		114.588.565.325	114.588.565.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-21.483.148.374	-19.999.212.343
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.447.678.494	8.262.397.722
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.447.678.494	8.262.397.722
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		0	23.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	23.500.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		15.849.256.556	16.006.404.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	15.849.256.556	16.006.404.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		665.462.370.833	688.850.521.300
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		459.435.592.330	472.698.130.829

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		19.985.510.985	35.424.022.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		403.431.624	383.820.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	3.877.940.648	2.125.116.985
4. Phải trả người lao động	314		371.137.840	11.899.997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17	0	24.679.421
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.698.137.740	6.777.335.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.473.491.800	25.996.732.122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.161.371.333	104.438.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		439.450.081.345	437.274.108.373
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		439.450.081.345	437.274.108.373
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		206.026.778.503	216.152.390.471
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	135.728.342.018	145.853.953.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0

003
CÒN
CỔ
CỔ
CA
3IN
THA

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		15.728.342.018	25.853.953.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.855.089.469	19.755.089.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.873.252.549	6.098.864.517
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		70.298.436.485	70.298.436.485
1. Nguồn kinh phí	431		17.439.806.702	17.439.806.702
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		52.858.629.783	52.858.629.783
Tổng cộng nguồn vốn	440		665.462.370.833	688.850.521.300

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Handwritten signature)



Lê Văn Trung

Phan Đình Phúc

Đơn vị: Công ty CPKC Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm: 2016
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	5.938.060.792	1.875.820.231	11.777.822.436	3.628.114.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.938.060.792	1.875.820.231	11.777.822.436	3.628.114.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.502.455.816	1.025.997.018	4.995.664.809	1.965.738.777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.435.604.976	849.823.213	6.782.157.627	1.662.375.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.317.025.780	272.780.798	13.985.882.982	321.277.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	168.127.676	0	673.938.424	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.127.676	0	673.938.424	0
8. Chi phí bán hàng	25		212.089.232	0	419.902.754	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.265.001.711	2.120.701.769	4.891.948.925	3.478.076.569
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		7.107.412.137	-998.097.758	14.782.250.506	-1.494.422.634
11. Thu nhập khác	31		69.753.392	9.635.200	136.085.809	22.148.796
12. Chi phí khác	32		34.868.711	72.547.842	74.670.628	72.795.018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		34.884.681	-62.912.642	61.415.181	-50.646.222
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.142.296.818	-1.061.010.400	14.843.665.687	-1.545.068.856
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	1.429.299.364	0	2.970.413.138	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.712.997.454	-1.061.010.400	11.873.252.549	-1.545.068.856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		476	-88	989	-129
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phan Đình Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.879.647.942	4.696.635.822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-2.259.801.752	-4.182.159.445
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1.106.592.790	-1.177.226.415
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-168.127.676	-505.810.748
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	0	-5.301.698.755
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.104.302.050	8.666.048.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-14.774.636.753	-12.315.034.817
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.674.791.021	-10.119.245.987
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-47.707.548	-25.250.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	92.610.410.959	-102.300.000.000
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-70.110.410.959	109.200.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.509.373.280	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.961.665.732	6.874.850.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.473.491.800	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-21.996.732.122	-4.708.216.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-13.042.664.740	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-32.565.905.062	-4.708.216.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.070.551.691	-7.952.611.987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.732.429.166	14.685.041.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.802.980.857	6.732.429.166

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký Kế toán trưởng)



(Chữ ký Tổng Giám đốc)

Lê Văn Trung

Phan Đình Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.879.647.942	4.696.635.822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-2.259.801.752	-4.182.159.445
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1.106.592.790	-1.177.226.415
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-168.127.676	-505.810.748
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	0	-5.301.698.755
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.104.302.050	8.666.048.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-14.774.636.753	-12.315.034.817
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.674.791.021	-10.119.245.987
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-47.707.548	-25.250.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	92.610.410.959	-102.300.000.000
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-70.110.410.959	109.200.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.509.373.280	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.961.665.732	6.874.850.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.473.491.800	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-21.996.732.122	-4.708.216.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-13.042.664.740	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-32.565.905.062	-4.708.216.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.070.551.691	-7.952.611.987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.732.429.166	14.685.041.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.802.980.857	6.732.429.166

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Trung



Phan Đình Phúc

Công ty CP KCN cao su Bình Long
Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, Kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31./12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 4);

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt nam(đợt 5);

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng
- Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

Đơn vị tính: Đồng

a. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt		285.148.265		414.041.216
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.517.832.592		6.318.387.950
- Tương đương tiền		3.000.000.000		
Cộng		10.802.980.857		6.732.429.166
b. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối năm		Đầu năm
+ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	428.100.000.000	428.100.000.000	430.100.000.000	430.100.000.000
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	23.500.000.000	23.500.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		18.321.355.095		15.838.434.335
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		16.326.083.022		13.239.310.228
Cty CP Hải hoàng Anh		10.901.371.228		10.901.371.228
Cty TNHH xây dựng Nhật Quang Minh		2.337.939.000		2.337.939.000
Cty CP công trình GT công chánh		3.086.772.794		
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn				
d. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19.560.483.919		20.516.964.992	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	19.560.483.919		20.427.548.271	
+ Phải thu giải phóng mặt bằng	5.337.617.441		5.337.617.441	
+ Lãi tiền gửi	14.218.261.872		15.089.930.830	
+ Các khoản phải thu khác	4.604.606		89.416.721	
Cộng	19.560.483.919		20.516.964.992	
e. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối năm		Đầu năm
+ Mua sắm;		37.500.000		37.500.000

+ XDCB;	7.963.315.526	7.778.034.754
+Sửa chữa.	446.862.968	446.862.968
Cộng	8.447.678.494	8.262.397.722

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	67.452.092.010	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	295.896.364	662.484.728	74.183.689.684
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	67.452.092.010	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	295.896.364	662.484.728	74.183.689.684
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	1.711.791.198	533.077.629	1.571.009.079	11.641.667	7.705.634	188.332.616	4.023.557.823
- Khấu hao trong năm	143.186.060	43.072.511	107.100.349	1.587.500	9.246.761	10.789.391	314.982.572
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	1.711.791.198	533.077.629	1.571.009.079	11.641.667	7.705.634	188.332.616	4.023.557.823
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	65.740.300.812	1.774.829.863	1.856.200.011	26.458.333	288.189.730	474.152.112	70.160.131.861
- Tại ngày cuối năm	65.597.114.752	1.731.757.352	1.749.099.662	24.870.833	278.943.969	463.362.721	69.845.149.289

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	114.588.565.325		0	114.588.565.325
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	114.588.565.325			114.588.565.325
Giá trị hao mòn lũy kế	19.999.212.343	1.483.936.031	0	19.999.212.343
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng	19.999.212.343	1.483.936.031		21.483.148.374
Giá trị còn lại	94.589.352.982		0	93.105.416.951
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng	94.589.352.982		0	93.105.416.951

h. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Dài hạn	15 849 256 556	16 006 404 032
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	87 911 337	53 963 030
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	15 761 345 219	15 952 441 002
+ Chi phí sửa chữa tài sản	826 696 235	818 847 939
+ Chi phí hội thảo Việt Nhật	50 493 673	58 383 309
+ Chi phí rà phá bom mìn	1 431 001 654	1 370 643 834
+ Chi phí trồng cây xanh	642 485 105	704 497 138

+ Chi phí san lấp mặt bằng	845 732 055	889 593 352
+ Chi phí đền bù cây cao su	5 122 226 114	5 154 731 884
+ Chi phí tư vấn môi giới	5 626 674 611	5 659 990 892
+ Công cụ dụng cụ	182 390 648	219.425.636
+ Chi phí dài hạn khác	762 311 504	709 947 545
+ Chi phí đo đạc, bản đồ	359 244 956	366 379 473
Cộng	15 849 256 556	16 006 404 032

<i>k. Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.473.491.800	6.473.491.800	2.473.491.800	21.996.732.122	25.996.732.122	25.996.732.122
Cộng	6.473.491.800	6.473.491.800	2.473.491.800	21.996.732.122	25.996.732.122	25.996.732.122

<i>l. Phải trả người bán</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	403.431.624	403.431.624	383.820.067	383.820.067
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
+Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	403.431.624	403.431.624	383.820.067	383.820.067

<i>m. Phải trả khác</i>	Cuối năm		Đầu năm	
- Ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;		
+ Kinh phí công đoàn;		10.852.701		15.267.319
+ Bảo hiểm xã hội;		0		0
+ Bảo hiểm y tế;	
+ Bảo hiểm thất nghiệp;	
+ Phải trả về cổ phần hoá;	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		423.400.000		353.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		2.013.226.525		655.891.265
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.		5.250.658.514		5.752.777.280
Cộng		7.698.137.740		6.777.335.864

<i>n. Doanh thu chưa thực hiện</i>	Cuối năm	Đầu năm
Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

hạn)

439.450.081.345

437.274.108.373

- Doanh thu nhận trước;

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

Năm nay

Năm trước

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.938.060.792	1.875.820.231	11.777.822.436	3.628.114.756
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	4.731.237.774	753.489.090	9.375.732.523	1.513.728.630
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.206.823.018	1.122.331.141	2.402.089.913	2.114.386.126
- Doanh thu khác				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.938.060.792	1.875.820.231	11.777.822.436	3.628.114.756

b. Giá vốn hàng bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Năm nay

Năm trước

1.483.936.031 1.483.842.265

...

...

...

...

...

...

1.018.519.785 1.009.366.728

...

...

Cộng

2.502.455.816 2.493.208.993

b. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Năm nay

Năm trước

7.317.025.780 6.668.857.202

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

Cộng

7.317.025.780 6.668.857.202

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

Năm nay

Năm trước

168.127.676 505.810.748

...

...

...

...



- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng **168.127.676** **505.810.748**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Năm nay Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ 3.265.001.711 1.626.947.214

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

Chi phí nguyên liệu, vật liệu 104.980.511 61.030.354

Chi phí nhân công 1.614.172.326 734.602.897

Chi phí khấu hao tài sản cố định 314.982.572 314.024.417

Thuế, phí, lệ phí 60.124.681 12.812.797

Chi phí dịch vụ mua ngoài 260.976.262 97.482.394

Chi phí khác bằng tiền 909.765.359 406.994.355

- Các khoản chi phí QLDN khác.

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ 212.089.232 207.813.522

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

Chi phí phân bổ chi phí trả trước 212.089.232 207.813.522

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lô Văn Trung

Phan Đình Phúc

